TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI NƯỚC** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2025/HNGĐ-ST
Ngày 11-3-2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Diện
Ông Nguyễn Thanh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc San - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Ngày 11 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 753/2024/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 36/2025/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1983 (xin vắng mặt).
- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày yêu cầu:

- Về hôn nhân: Qua thời gian quen biết, tìm hiểu nhau nên bà D và ông Đ chung sống với nhau vào năm 2000, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Khi mới chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và ông Đ đã sống chung với người phụ nữ khác từ năm 2022 nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, không thể hàn gắn được. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc và không thể tiếp tục duy trì nên bà Nguyễn Thị D xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Có 02 người con tên Nguyễn Văn Th, sinh ngày 12/11/2001 (nam) và Nguyễn Văn T, sinh ngày 16/8/2003 (nam). Khi ly hôn 02 người con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên bà D không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ:* Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, đã hết thời hạn theo quy định pháp luật mà ông Đ không có văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu xin ly hôn của bà D. Đồng thời, Tòa án tống đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần nhưng ông Đ vẫn không có mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được, quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, yêu cầu của đương sự phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập xét xử hợp lệ lần 2 đối với ông Đ, nhưng ông Đ vẫn vắng mặt không lý do; Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn Đ.

Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau từ năm 2000, nhưng đến nay vẫn chưa có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà D xin ly hôn với ông Đ là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và ông Đ đã sống chung với người phụ nữ khác từ năm 2022 nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, không thể hàn gắn được.

Xét thấy, bà D từ năm 2000 đến nay có sống chung như vợ chồng với ông Đ mà không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Do đó, bà D và ông Đ chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn Đ không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị D xác định có 02 người con tên Nguyễn Văn Th, sinh ngày 12/11/2001 (nam) và Nguyễn Văn T, sinh ngày 16/8/2003 (nam). Khi ly hôn 02 người con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng ổn định nên bà D không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về chia tài sản chung và nợ chung: Căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự *"Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó"*, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng, người khởi kiện yêu cầu ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận hay không chấp chận cho ly hôn đều phải chịu án phí nên bà Nguyễn Thị D phải chịu nộp 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã dự nộp.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn Đ.

2. Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị D xác định có 02 người con tên Nguyễn Văn Th, sinh ngày 12/11/2001 (nam) và Nguyễn Văn T, sinh ngày 16/8/2003 (nam). Khi ly hôn 02 người con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng ổn định nên bà D không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị D phải chịu nộp án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị D có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án

số 0019059 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau được chuyển thu, không phải nộp tiếp.

"Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự".

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tạo